

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận thí sinh trúng tuyển
ngành Ngôn ngữ Anh (Văn bằng 2) năm 2019

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN

Căn cứ Quyết định số 298CP ngày 11/11/1977 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập trường Đại học Tây Nguyên;

Căn cứ Điều lệ trường đại học ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ - TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 102/QĐ-DHTN-TCCB ngày 15/01/2019 của Hiệu trưởng về việc thành lập Hội Đồng tuyển sinh năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 111/QĐ-DHTN-ĐTĐH ngày 15/01/ 2019 của Hiệu trưởng về việc Ban hành Quy định tuyển sinh đại học, tuyển sinh liên thông từ trung cấp, cao đẳng lên đại học, tuyển sinh đại học văn bằng thứ 2 theo hình thức vừa làm vừa học;

Căn cứ Quyết định số 2141 /QĐ-DHTN-HDTS ngày 08/10/2019 của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh về việc Công nhận mức điểm trúng tuyển ngành Ngôn ngữ Anh (Văn bằng 2), hình thức đào tạo vừa làm vừa học, năm 2019;

Xét đề nghị của Thường trực Hội đồng tuyển sinh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 60 thí sinh trúng tuyển ngành Ngôn ngữ Anh (Văn bằng 2), hình thức đào tạo vừa làm vừa học, năm 2019 (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Thường trực Hội đồng tuyển sinh có trách nhiệm báo cho thí sinh và tổ chức nhập học theo quy định hiện hành.

Điều 3. Phòng Đào tạo đại học, Khoa Ngoại ngữ, Lãnh đạo các đơn vị có liên quan và các thí sinh có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐTĐH.10b.



HIỆU TRƯỞNG
TS. Nguyễn Thanh Trúc

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN NGÀNH NGÔN NGỮ ANH (VĂN BẢNG 2) NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Quyết định số 24.2/QĐ-ĐHTN-HĐTS ngày 08...tháng 10 năm 2019)

TT	Mã HS	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	ĐT	KV	Đọc hiểu	Viết	Tổng điểm thi
1	622	1	Nguyễn Thị Hoàng An	Nữ	03/07/1993		1	9.50	8.00	17.50
2	592	2	Đỗ Thị Anh	Nữ	02/10/1994		1	9.00	8.00	17.00
3	629	3	Ngô Văn Anh	Nam	10/01/1988		1	9.00	8.00	17.00
4	503	4	Nguyễn Công Tài	Nam	28/09/1984		1	9.25	8.00	17.25
5	625	5	Lê Hoài Anh	Nữ	22/08/1986		1	8.00	8.00	16.00
6	577	6	Y Rôbi Bkrông	Nam	06/10/1988	01	1	8.50	8.00	16.50
7	595	7	Nguyễn Thị Vân Dung	Nữ	11/04/1987		1	7.00	8.00	15.00
8	618	8	Nguyễn Hải Đăng	Nam	19/01/1987		1	8.50	8.00	16.50
9	626	9	Mã Thị Kim Hà	Nữ	17/07/1985		1	9.00	7.00	16.00
10	615	11	Trần Thị Phương Hạnh	Nữ	16/01/1983		1	8.75	8.00	16.75
11	587	13	Nguyễn Thị Thúy Hằng	Nữ	20/08/1990		1	9.00	8.00	17.00
12	617	15	Cao Thị Hoài	Nữ	24/06/1986		1	8.25	8.00	16.25
13	581	17	Nguyễn Đình Huân	Nam	27/07/1982		1	8.75	8.00	16.75
14	620	18	Lê Nguyễn Hồng Huệ	Nữ	20/09/1997		1	9.00	7.50	16.50
15	633	20	Nguyễn Thị Thu Hương	Nữ	09/03/1988		1	9.00	8.00	17.00
16	561	22	Y Ly Niê Kdăm	Nam	09/01/1989	01	1	7.75	6.50	14.25
17	588	23	Trần Phương Hạnh Niê Kdăm	Nữ	02/07/1988	01	1	9.75	8.00	17.75
18	610	25	Trần Thiên Khôi	Nam	14/02/1982		1	8.50	7.50	16.00
19	594	26	Nguyễn Hữu Kiên	Nam	18/08/1992		1	8.00	8.00	16.00
20	646	27	Đặng Thị Tuyết Lan	Nữ	07/11/1978		1	9.00	8.00	17.00
21	611	28	Nguyễn Thị Vân Linh	Nữ	06/10/1983		1	8.75	6.50	15.25
22	597	29	Lê Cao Bá Linh	Nam	07/10/1996		1	7.75	5.00	12.75
23	517	32	Phạm Hùng Mạnh	Nam	21/03/1980		1	8.25	7.00	15.25
24	580	33	Đoàn Hải Nam	Nam	01/11/1975		1	7.50	7.00	14.50
25	579	35	Phan Bá Nghĩa	Nam	20/10/1979		1	7.75	7.00	14.75
26	603	37	Đặng Thị Nhung	Nữ	10/11/1986		1	8.75	8.00	16.75
27	591	38	Dương Thị Hải Ninh	Nữ	07/07/1987		1	8.50	8.00	16.50
28	589	39	Phạm Thị Oanh	Nữ	20/12/1984		1	9.25	8.00	17.25
29	546	40	Nguyễn Thị Nam Phương	Nữ	08/10/1983		1	8.75	8.00	16.75
30	639	41	Nguyễn Thanh Phương	Nam	06/06/1986		1	8.50	6.00	14.50
31	593	42	Phạm Thị Phương	Nữ	02/06/1987		1	8.75	8.00	16.75
32	638	43	Trần Thị Phượng	Nữ	15/11/1982		1	8.75	8.00	16.75
33	504	44	Phạm Đoàn Phú Quốc	Nam	20/06/1984		1	9.00	8.00	17.00
34	641	45	Ngô Thanh Sơn	Nam	1985		1	8.75	8.00	16.75
35	590	46	Ngô Thế Sơn	Nam	02/09/1985		1	9.25	8.00	17.25
36	616	48	Trương Văn Thảo	Nam	27/10/1980		1	9.00	8.00	17.00
37	582	50	Bùi Thị Phương Thảo	Nữ	01/04/1992		1	9.25	8.00	17.25
38	631	51	Vương Thị Kim Thoa	Nữ	26/02/1988		1	9.00	7.50	16.50
39	644	53	Vũ Bích Thủy	Nữ	16/03/1992		1	9.00	8.00	17.00
40	619	56	Lê Phước Toàn	Nam	21/06/1993		1	9.00	8.00	17.00
41	601	57	Lê Kim Khánh Trang	Nữ	21/08/1990		1	9.25	8.00	17.25
42	602	58	Đoàn Thị Thanh Trà	Nữ	08/01/1994		1	10.00	8.00	18.00
43	643	59	Ngô Thị Trâm	Nữ	10/06/1994		1	8.25	6.00	14.25
44	607	60	Hoàng Đức Triêm	Nam	05/02/1992		1	5.50	5.50	11.00
45	632	61	Hán Thị Thùy Trinh	Nữ	13/06/1990		1	9.00	8.00	17.00
46	645	62	Trần Minh Trí	Nam	10/07/1991		1	8.75	8.00	16.75

TT	Mã HS	SBD	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	ĐT	KV	Đọc hiểu	Viết	Tổng điểm thi
47	584	64	Hà Văn	Tuấn	Nam	15/11/1967		1	9.25	8.00	17.25
48	640	65	La Đức	Tùng	Nam	13/04/1980		1	8.75	8.00	16.75
49	599	66	Nguyễn Duy	Tường	Nam	23/12/1989		1	9.00	7.50	16.50
50	634	67	Nguyễn Thị Nhâm	Tý	Nữ	22/01/1972		1	9.00	8.00	17.00
51	596	69	Trịnh Ngọc Thảo	Vy	Nữ	04/08/1988		1	8.75	7.00	15.75
52	586	70	Ngô Thị Ngọc	Yến	Nữ	22/11/1984		1	9.00	8.00	17.00
53	563	71	Trần Thị Lan	Anh	Nữ	07/05/1984		1	8.75	7.50	16.25
54	630	72	Tạ Mạnh	Cường	Nam	06/09/1994		1	8.25	7.50	15.75
55	628	74	Mã Khánh	Tâm	Nữ	15/12/1995		1	8.25	7.00	15.25
56	501	75	Ngô Kiên	Trung	Nam	15/05/1980		1	7.75	6.50	14.25
57	506		Hồ Thị Thanh	Bình	Nữ	19/7/1976		1		Miễn thi	
58	518		Nguyễn Thị Hồng	Anh	Nữ	23/10/1981		1		Miễn thi	
59	600		Lê Thị Thu	Thảo	Nữ	24/5/1993		1		Miễn thi	
60	604		Ngũ Trường	Nhân	Nam	22/10/1981		1		Miễn thi	

Danh sách gồm 60 thí sinh.



HIỆU TRƯỞNG
TS. Nguyễn Thanh Trúc